

Số: 40 /QĐ-MN9

Tân Bình, ngày 30 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 của Trường Mâm Non 9

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2024 của trường Mâm Non 9 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, ...

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Kiều Nhung

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/ dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
A.	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I.	Số thu phí, lệ phí				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
II.	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1.	Phí				
2.	Lệ phí				
B.	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.053.042.558	2.126.209.866	19	222
I.	Nguồn ngân sách trong nước	11.053.042.558	2.126.209.866	19	222
1.	Chi quản lý hành chính				
1.1.	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2.	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2.	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1.	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11.053.042.558	2.126.209.866	19	222
3.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.668.103.407	1.301.124.538	28	
3.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.384.939.151	825.085.328	13	86

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ 6 tháng/ năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	B	1	2	3	4
4.	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5.	Chi bảo đảm xã hội				
5.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6.	Chi hoạt động kinh tế				
6.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7.	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8.	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9.	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10.	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11.	Quốc phòng				
11.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
12.	An ninh và trật tự an toàn xã hội				
12.1.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
12.2.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II.	II. Nguồn viện trợ				
III.	III. Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Kế toán



Mai Phức Thiên Vân

Thủ trưởng đơn vị



Trần Thị Kiều Nhung

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

ĐVT : đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn NSNN	Mã NDKT	Số tiền
I	Kinh phí hoạt động không thường xuyên (nguồn 12)			1.185.051.788
1	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	6105	148.892.193
2	Chi khác	12	6449	538.019.595
3	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	7766	498.140.000
II	Kinh phí hoạt động thường xuyên (nguồn 13)			2.137.216.442
1	Lương theo ngạch, bậc	13	6001	1.005.053.788
2	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	6051	126.146.592
3	Phụ cấp chức vụ	13	6101	20.350.000
4	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	6105	12.300.341
5	Phụ cấp ưu đãi nghề	13	6112	332.372.970
6	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	13	6113	1.850.000
7	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên	13	6115	134.319.307
8	Bảo hiểm xã hội	13	6301	222.357.537
9	Bảo hiểm y tế	13	6302	39.239.567
10	Kinh phí công đoàn	13	6303	26.159.709
11	Bảo hiểm thất nghiệp	13	6304	13.079.855
12	Các khoản đóng góp khác	13	6349	6.539.928
13	Chi khác	13	6449	57.600.000
14	Tiền điện	13	6501	43.680.892
15	Tiền nước	13	6502	4.274.556
16	Tiền vệ sinh, môi trường	13	6504	1.960.200
17	văn phòng phẩm	13	6551	491.000
18	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	6605	3.150.000
19	Khoản công tác phí	13	6704	6.000.000
20	Thuê đào tạo lại cán bộ	13	6758	54.550.000
21	Các thiết bị công nghệ thông tin	13	6912	1.650.000
22	Đường điện, cấp thoát nước	13	6921	4.680.000
23	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	6949	3.250.000
24	Chi khác	13	7049	13.634.455
25	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	7757	2.525.745

III	Nguồn CCTL (nguồn 14):			1.100.773.505
1	Lương theo ngạch, bậc	14	6001	168.605.889
2	Phụ cấp chức vụ	14	6101	3.410.000
3	Phụ cấp ưu đãi nghề	14	6112	55.761.950
4	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	6113	310.000
5	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên	14	6115	22.609.126
6	Bảo hiểm xã hội	14	6301	33.086.255
7	Bảo hiểm y tế	14	6302	5.838.751
8	Kinh phí công đoàn	14	6303	3.892.502
9	Bảo hiểm thất nghiệp	14	6304	1.946.249
10	Các khoản đóng góp khác	14	6349	973.117
11	Chi khác	14	6449	804.339.666
	TỔNG CỘNG: I+II+III			4.423.041.735

KẾ TOÁN



Mai Phước Thiên Vân

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Kiều Nhung